TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/DS-ST
Ngày: 28-3-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Vui

2. Ông Nguyễn Chí Vương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên toà: bà Nguyễn Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/3/2023, tại Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2022/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 67/43/1 N, khu phố 3, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị P, sinh năm: 1961. Có mặt

Địa chỉ tạm trú: Khu phố T, TT.T, huyện H, tỉnh Bình Phước

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1971. Có mặt

Địa chỉ: 67/43/1 N, khu phố 3, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 67/43/1 Nguyễn Thị T, khu phố 3, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Bà H và bà P quen biết nhau do cùng Đạo. Năm 2013, bà H cho bà P vay số tiền 20.000.000đ nhưng không lấy lãi, sau đó cho con bà P tên L vay thêm số tiền 10.000.000đ. Cuối năm 2013, bà P hỏi vay số tiền lớn nhưng bà H không có thì bà P có hỏi bà H xem có biết chỗ nào cho vay không thì bà H chỉ cho bà P chỗ vay, bà H là người đứng ra bảo lãnh cho bà P. Bà P có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người ta để vay số tiền 200.000.000đ. Sau khi vay được tiền thì bà P trả cho bà H số tiền 30.000.000đ đã vay trên. Sau đó khoảng 01 tuần thì bà P nói với người cho vay để mượn lại sổ đất nhưng người ta không cho nên bà P nhờ vợ chồng bà H thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà H thay vào sổ của bà P để bà P lấy sổ của bà P về để bà P làm thụ tục biến động diện tích đất. Do tin tưởng nên vợ chồng bà H đã dùng giấy tờ nhà của mình thế chấp cho người cho bà P vay. Sau đó bà P không trả tiền nợ nên chủ nợ của bà P đến gặp bà H thì bà H có dẫn họ đến nhà bà P nhưng bà P cho rằng bà H kêu giang hồ nên trốn luôn. Vì chủ nợ của bà P đòi bà H phải trả thay cho bà P nên vợ chồng bà H phải bán nhà, bán đất để trả nợ thay vào khoản nợ của bà P.

Sau đó bà H có tìm gặp bà P nói rõ sự việc thì bà H với bà P thống nhất là bà H đã phải dùng căn nhà của bà H trả nợ thay cho bà P nên coi như bà P vay bà Hương số tiền 200.000.000đ với lãi suất 1,5%/tháng. Khi làm giấy tờ thỏa thuận, có sự chứng kiến làm chứng của bà H.

Sau khi làm giấy vay mượn, bà P có trả cho bà H được khoảng 4, 5 tháng tiền lãi, bà H tính cho bà P đã trả lãi đến hết năm 2014. Từ tháng 01/2015 thì bà P không trả tiền lãi cho bà H nữa.

Trước ngày 30/5/2021, bà H có gặp bà P thì bà P có làm cam kết cho bà H và trả cho bà H 5.000.000đ tiền lãi nhưng không làm giấy tờ.

Ngày 30/5/2021, bà P có trả cho bà H số tiền 45.000.000đ. Các bên có làm giấy xác nhận đã nhận với số tiền 50.000.000đ (bao gồm 5.000.000đ trả trước đó).

Sau đó các bên lại thương lượng, bà P cam kết cuối năm trả 50.000.000đ nhưng không trả. Bà H có nhờ bác H (ông T) tác động thì bà P hứa Tết 2021 trả 20.000.000đ nên bà H chỉ đồng ý tính nếu trả 20.000.000đ này thì tính là tiền lãi chứ không tính là tiền gốc. Nhưng sau đó bà P chỉ có trả 15.000.000đ. Ngày 20/6/2022 (âm lịch) thì bà P có gửi người trả cho bà H số tiền 20.000.000đ, bà H ghi rõ là trả tiền lãi.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà P trả cho bà H số nợ gốc là 200.000.000đ và tiền lãi từ tháng 01/2015 đến ngày xét xử 28/3/2023 là 87 tháng, với mức lãi suất là 1,5%/tháng là 261.000.000đ, trừ đi 85.000.000đ đã trả thì tiền lãi là 176.000.000đ. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Huỳnh Thị P trình bày:

Năm 2010, bà P có vay của bà H số tiền 30.000.000đ lãi suất 1.500.000đ/tháng, sau đó con bà P có mượn của bà H 9.000.000đ, sau đó bà H cho bà

P vay thêm 1.000.000đ, tổng cộng là 40.000.000đ, tiền lãi là 2.000.000đ/tháng. Sau đó bà P vay của bà H nhiều lần với tổng số tiền vay là 170.000.000đ.

Bà P có đưa cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà P để bà H dùng để thế chấp vay cho bà P số tiền 50.000.000đ, tiền lãi 2.500.000đ/tháng. Số tiền 50.000.000đ này cũng nằm trong tổng số tiền 170.000.000đ mà bà P vay của bà H. Tiền lãi của 170.000.000đ là 8.000.000đ/tháng. Không có giấy tờ gì.

Năm 2014 thì do bà P không thể trả được tiền lãi cho bà H nên bà P có xin không trả lãi nhưng bà H không chịu. Bà H có viết giấy vay mượn giữa các bên, và có kê thêm tiền lãi 30.000.000đ thành 200.000.000đ. Bà P cho rằng bà H viết tổng số nợ thành 200.000.000đ thì không tính lãi. Khi ký, điểm chỉ trong giấy vay thì bà P không đọc. Khi làm giấy có bà H1 làm chứng.

Sau đó bà H kêu xã hội đen đến đòi tiền, bà P sợ nên chuyển về H sinh sống. Năm 2021 và 2022, bà P có trả cho bà H nhiều lần với tổng số tiền là 85.000.000đ. Khi trả, bà P còn xin chỉ trả tiền gốc nhưng bà H không đồng ý.

Bà P thừa nhận năm 2014 nợ bà H số tiền 200.000.000đ nhưng năm 2021 và 2022 đã trả số tiền 85.000.000đ nên chỉ còn nợ số tiền 115.000.000đ. Bà P chỉ đồng ý trả bà H số nợ gốc còn lại là 115.000.000đ, không đồng ý trả tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình. Bị đơn chỉ cung cấp lời khai và chưa thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tiền gốc và lãi vay cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà H khởi kiện yêu cầu buộc bà P cư trú tại Khu phố T, TT.T, huyện H, tỉnh Bình Phước phải trả số tiền gốc và lãi đã vay theo hợp đồng vay tiền ngày 30/5/2014. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà H thấy rằng:

Hợp đồng giữa các bên thể hiện dưới hình thức văn bản có chữ ký xác nhận của các bên, thể hiện rõ về số tiền vay, lãi suất. Khi ký giấy vay mượn các bên có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện và không bị ai ép buộc. Mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp

luật, không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng vay tài sản có hiệu lực pháp luật theo Điều 117 Bộ luật dân sự.

[2.1] Đối với yêu cầu trả số tiền gốc:

Theo lời khai của nguyên đơn thì do bị đơn vay tiền và có nhờ nguyên đơn thế chấp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất của mình để vay số tiền 200.000.000đ nhưng do bị đơn không trả được nên nguyên đơn phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng mình để thay bà P trả nợ. Còn bị đơn cho rằng trước năm 2014, có vay của nguyên đơn nhiều lần với tổng số tiền là 170.000.000đ nhưng khi không có điều kiện trả tiền thì nguyên đơn cộng lãi với gốc lên thành 200.000.000đ. Lời khai này của các bên đều không có căn cứ chứng minh nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nội dung ghi trong giấy vay tiền ngày 30/5/2014, thừa nhận tại thời điểm làm giấy vay tiền này thì số tiền bị đơn nợ nguyên đơn là 200.000.000đ. Bị đơn thừa nhận chữ ký, dấu vân tay trong giấy vay tiền này là của bị đơn. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền bị đơn nợ của nguyên đơn là 200.000.000đ.

Từ tháng 01/2015, bị đơn đã không trả tiền gốc và lãi vay như đã cam kết với nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền gốc đã vay là có căn cứ, được chấp nhận.

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vào năm 2021 và năm 2022, bị đơn đã nhiều lần trả tiền cho nguyên đơn với tổng số tiền là 85.000.000đ. Tuy nhiên, nguyên đơn thì cho rằng đây tiền lãi vay còn bị đơn cho rằng đây là tiền gốc. Theo lời khai của các bên thì hai bên đều thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Bị đơn cũng thừa nhận khi trả tiền có xin bà H là cho trả tiền gốc nhưng không được bà H đồng ý. Như vậy, không có căn cứ cho rằng số tiền 85.000.000đ này là tiền nợ gốc. Mặt khác, theo giấy vay mượn thì các bên thỏa thuận tiền lãi trả hàng tháng và không thỏa thuận về thời hạn trả nợ gốc. Như vậy, số tiền đã trả được tính là trả tiền lãi. Bị đơn cho rằng đã trả tiền gốc 85.000.000đ là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc đã vay là 200.000.000đ là có căn cứ, được chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu trả lãi:

Theo hợp đồng vay tiền và các bên thừa nhận là thỏa thuận lãi vay là 1,5%/tháng. Các bên cũng thừa nhận từ năm 2015 thì bị đơn không trả lãi vay cho nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi vay từ tháng 01/2015 đến nay là có căn cứ, được chấp nhận.

Do số tiền 85.000.000đ đã trả được tính là trả lãi nên cần cấn trừ vào số tiền lãi tính từ tháng 01/2015 cho đến nay.

Từ tháng 01/2015 đến nay là 8 năm 3 tháng (99 tháng). Số tiền lãi từ tháng 01/2015 đến nay là 99 x 200.000.000đ x 1,5% = 297.000.000đ

Trừ đi số tiền bà P đã trả thì số tiền lãi còn nợ là: 297.000.000đ – 85.000.000đ = 212.000.000đ.

Bà H yêu cầu bà P trả số tiền lãi là 176.000.000đ, ít hơn số tiền lãi còn nợ, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn, cần chấp nhận.

Yêu cầu khởi kiện của bà H về phần này là có căn cứ, được chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, được chấp nhận.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật trên số tiền phải trả.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, Điều 266; Điều 147 của BLTTDS;

Căn cứ vào Điều 117, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2[.Tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H.

Buộc bà Huỳnh Thị P phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Huỳnh Văn Đ số tiền 376.000.000đ (ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng) trong đó bao gồm 200.000.000đ tiền gốc và 176.000.000đ tiền lãi tính đến nay (ngày 28/3/2023).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy đinh tại khoản 2 điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Huỳnh Thị P phải nộp 18.800.000đ (mười tám triệu tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục thi hành án dân sự huyện H hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền 8.725.000đ (tám triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014132 ngày 29/9/2022.

[4]. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND huyện H
- Chi cục THADS huyện H
- Các đương sự
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Minh Hải